

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch	
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2021)
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		302.535.475.556	216.260.419.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.249.720.056	18.026.098.865
111	1. Tiền		5.249.720.056	18.026.098.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		105.000.000.000	69.985.047.469
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	105.000.000.000	69.985.047.469
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.392.668.314	53.837.172.514
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.552.662.225	56.154.509.169
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	577.970.660	427.787.150
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.262.205.010	9.209.803.430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.000.169.581)	(11.954.927.235)
140	IV. Hàng tồn kho	9	78.759.516.189	69.895.045.511
141	1. Hàng tồn kho		78.759.516.189	69.895.045.511
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.133.570.997	4.517.055.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.322.629.811	3.124.074.550
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.392.980.944
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	810.941.186	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.513.653.377	246.897.354.945
220	II. Tài sản cố định		209.132.038.980	240.822.983.082
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	209.132.038.980	240.822.983.082
222	- Nguyên giá		841.830.382.055	822.791.623.746
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(632.698.343.075)	(581.968.640.664)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		577.625.314	577.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.625.314)	(577.625.314)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.101.366.064	1.852.342.840
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.101.366.064	1.852.342.840
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.280.248.333	4.222.029.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.280.248.333	4.222.029.023
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		516.049.128.933	463.157.774.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.339.378.604	234.389.954.432
310	I. Nợ ngắn hạn		208.159.164.570	182.883.956.842
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	70.851.838.652	55.072.508.240
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.080.148.143	3.460.483.750
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.005.792.592	3.898.978.135
314	4. Phải trả người lao động		19.835.337.362	17.469.576.181
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.456.592.705	2.594.261.933
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.070.717.290	10.010.304.882
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	66.955.809.000	72.191.938.895
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.902.928.826	18.185.904.826
330	II. Nợ dài hạn		24.180.214.034	51.505.997.590
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	22.227.521.890	47.525.997.590
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.952.692.144	3.980.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.709.750.329	228.767.820.366
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	283.709.750.329	228.767.820.366
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		96.974.177.787	82.199.299.882
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.854.982.542	36.687.930.484
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.962.023.079	8.529.940.221
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		62.892.959.463	28.157.990.263
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		516.049.128.933	463.157.774.798

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	880.045.877.073	753.458.302.949
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	61.271.873.720	44.092.395.071
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.774.003.353	709.365.907.878
11	4. Giá vốn hàng bán	24	637.398.855.865	576.991.296.401
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.375.147.488	132.374.611.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.296.100.645	4.900.064.428
22	7. Chi phí tài chính	26	13.843.664.176	15.728.273.417
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.301.131.745	9.702.112.623
25	8. Chi phí bán hàng	27	50.145.635.627	47.919.443.543
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.403.026.942	32.190.252.768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.278.921.388	41.436.706.177
31	11. Thu nhập khác	29	8.188.896.558	3.163.881.434
32	12. Chi phí khác	30	953.237.443	2.457.041.959
40	13. Lợi nhuận khác		7.235.659.115	706.839.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.514.580.503	42.143.545.652
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	17.127.591.540	8.491.525.889
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.386.988.963</u>	<u>33.652.019.763</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.601	2.756

(*) Số liệu Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước, theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 tăng 4.102.263.953 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 sẽ giảm đi số tiền tương ứng (Chi tiết tại Thuyết minh số 38 - Số liệu so sánh).



Nguyễn Thị Thúy
 Người lập biểu

Việt Trì, ngày 21 tháng 02 năm 2022



Lê Thị Minh Hoa
 Kế toán trưởng




Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.514.580.503	42.143.545.652
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59.033.642.781	86.474.171.523
03	- Các khoản dự phòng		45.242.346	(279.003.492)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.421.098.869)	(3.883.530.215)
06	- Chi phí lãi vay		6.301.131.745	9.702.112.623
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(2.027.307.856)	(1.520.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.446.190.650	132.637.296.091
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.468.764.800)	92.823.069.538
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.864.470.678)	(10.474.411.150)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.957.890.983	(52.751.859.467)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.256.774.571)	4.572.901.923
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.016.510.468)	(11.429.008.995)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.579.996.777)	(4.188.299.618)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.739.976.000)	(2.500.085.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.477.588.339	148.689.603.322
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.920.903.410)	(73.808.883.596)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		171.662.000	734.143.313
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(176.668.572.625)	(66.614.160.566)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		141.653.620.094	34.629.113.097
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.028.684.788	3.498.240.401
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.735.509.153)	(101.561.547.351)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		106.560.410.302	156.019.421.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(137.095.015.897)	(177.331.230.797)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.983.852.400)	(16.473.760.270)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.518.457.995)	(37.785.569.948)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.776.378.809)	9.342.486.023
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.026.098.865	8.683.612.842
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.249.720.056</u>	<u>18.026.098.865</u>



Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 325 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 336 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tuy nhiên do một số sản phẩm của Công ty phục vụ cho việc phòng chống dịch dẫn đến tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong năm của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời giá thành sản phẩm trong năm giảm do một số hệ thống máy móc, thiết bị đã hết khấu hao. Các nguyên nhân này làm cho kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 tăng trưởng mạnh so với năm 2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra tại Thành phố Việt Trì nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	198.759.051	271.665.222
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.050.961.005	17.754.433.643
	<u>5.249.720.056</u>	<u>18.026.098.865</u>

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	-	69.985.047.469	-
	105.000.000.000	-	69.985.047.469	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 105.000.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4%/năm đến 4,75%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	6.348.061.308	-	6.373.127.073	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	10.828.660.531	-	6.674.861.962	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	13.576.599.807	-	9.218.526.610	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	7.227.145.629	-	5.942.634.445	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani - Chi nhánh Hải Dương	2.200.445.081	-	1.521.963.178	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	3.464.987.930	-	2.077.566.147	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	-	-	2.873.300.000	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	2.261.726.204	(2.261.726.204)	2.571.972.593	(2.571.972.593)
- Công ty TNHH Thanh Hải XL	4.227.718.501	-	-	-
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	3.562.714.760	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.854.602.474	(2.496.731.377)	18.900.557.161	(2.141.242.642)
	76.552.662.225	(4.758.457.581)	56.154.509.169	(4.713.215.235)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.004.524.518	-	5.286.949.639	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường và Công nghiệp Hóa chất	238.641.200	-	238.641.200	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp và Thương mại Tuấn Lâm	34.633.500	-	91.956.150	-
- Trung tâm Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng Phú Thọ	112.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá Chất	88.301.700	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	103.594.260	-	97.189.800	-
	577.970.660	-	427.787.150	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.337.679.451	-	787.745.864	-
- Tạm ứng	144.476.245	-	118.433.267	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	28.000.000.000	-	-	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mượn vốn	685.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	8.095.049.314	(7.241.712.000)	8.303.624.299	(7.241.712.000)
+ Ông Phan Anh Tuấn (**)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
+ Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	550.690.458	-	321.721.831	-
+ Phải thu khác	302.646.856	-	740.190.468	-
	38.262.205.010	(7.241.712.000)	9.209.803.430	(7.241.712.000)

(*) Khoản ký quỹ, ký cược bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần đang sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(**) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;

+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 đồng nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	2.261.726.204	-	2.571.972.593	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty TNHH MTV Galvanizing JV	365.089.127	239.450.683	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	436.071.800	218.035.900	-	-
+ Các khoản phải thu khác	272.292.441	-	260.478.050	-
	12.457.656.164	457.486.583	11.954.927.235	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	6.565.565.761	-	9.601.087.562	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.005.469.451	-	29.917.604.573	-
- Công cụ, dụng cụ	5.108.564.993	-	5.074.440.316	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	845.369.318	-	484.683.941	-
- Thành phẩm	12.102.066.666	-	19.859.175.501	-
- Hàng hoá	132.480.000	-	4.958.053.618	-
	78.759.516.189	-	69.895.045.511	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dây chuyền sản xuất axit bậc phân tích quy mô pilot	-	1.718.723.856
- Công trình đầu tư chất khử trùng các nguồn nước 9000 tấn/năm (*)	1.100.466.064	18.933.700
- Dự án khác	900.000	114.685.284
	1.101.366.064	1.852.342.840

(*) Tên Dự án: Dây chuyền công nghệ sản xuất chất khử trùng các nguồn nước phục vụ sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản từ nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước, công suất 9.000 tấn/năm;
 - Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;
 - Mục đích xây dựng: Phát triển sản xuất kinh doanh;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;

- Nguồn vốn đầu tư: 35% Vốn tự có và 65% vốn vay thương mại;
- Quy mô của dự án: Dây chuyền công nghệ sản xuất Ca(ClO₂)₂ công suất 9.000 tấn/năm, tương đương 30 tấn/ngày theo phương pháp Sodium được nhập khẩu đồng bộ; diện tích đất sử dụng 5.000 m²; Loại công trình: cấp II nhóm B;
- Tổng mức đầu tư: 210.769.000.000 đồng;
- Thời gian dự kiến hoàn thành trong năm 2022;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021: Dự án đang thực hiện.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	349.588.000	228.037.314	577.625.314
Số dư cuối năm	<u>349.588.000</u>	<u>228.037.314</u>	<u>577.625.314</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	349.588.000	228.037.314	577.625.314
Số dư cuối năm	<u>349.588.000</u>	<u>228.037.314</u>	<u>577.625.314</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 577.625.314 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.228.573.526	2.417.776.398
- Chi phí sửa chữa định kỳ	4.094.056.285	706.298.152
	<u>9.322.629.811</u>	<u>3.124.074.550</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.280.248.333	3.865.994.132
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	356.034.891
	<u>3.280.248.333</u>	<u>4.222.029.023</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	44.207.338.895	44.207.338.895	97.172.006.102	107.075.892.997	34.303.452.000	34.303.452.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.984.600.000	27.984.600.000	34.686.879.900	30.019.122.900	32.652.357.000	32.652.357.000
	72.191.938.895	72.191.938.895	131.858.886.002	137.095.015.897	66.955.809.000	66.955.809.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	75.510.597.590	75.510.597.590	9.388.404.200	30.019.122.900	54.879.878.890	54.879.878.890
	75.510.597.590	75.510.597.590	9.388.404.200	30.019.122.900	54.879.878.890	54.879.878.890
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.984.600.000)	(27.984.600.000)	(34.686.879.900)	(30.019.122.900)	(32.652.357.000)	(32.652.357.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	47.525.997.590	47.525.997.590			22.227.521.890	22.227.521.890

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Bổ sung vốn lưu động	3,2% - 3,8%	2022	Các khoản phải thu luân chuyển	22.000.000.000	21.987.600.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Bổ sung vốn lưu động	4,50%	2021	Tài sản	-	5.467.434.880
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	2,0% - 5,5%	2022	Tín chấp	12.303.452.000	16.752.303.900
					34.303.452.000	44.207.338.895

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	Đầu tư dự án	8,4% - 8,5%	2024	Tài sản (*)	33.399.453.290	51.433.853.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	Đầu tư dự án	8,1% - 9,8%	2022 - 2024	Tài sản	-	4.887.099.500
Đối tượng khác	Bổ sung vốn lưu động	2% - 7,5%	2022 - 2024	Tín chấp	21.480.425.600	19.189.644.800
					54.879.878.890	75.510.597.590
					(32.652.357.000)	(27.984.600.000)
					22.227.521.890	47.525.997.590

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	3.452.159.111	3.452.159.111	3.500.498.773	3.500.498.773
- Công ty Cổ phần Công nghiệp REAMAC	863.059.725	863.059.725	10.544.329.825	10.544.329.825
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	15.506.480.766	15.506.480.766	8.292.856.000	8.292.856.000
- Công ty cổ phần LILAMA 3.3	342.554.916	342.554.916	2.459.532.423	2.459.532.423
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	10.907.241.684	10.907.241.684	2.490.700.180	2.490.700.180
- Công ty Cổ phần Thương mại Chính Hà	2.716.848.350	2.716.848.350	1.770.143.450	1.770.143.450
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	3.427.922.294	3.427.922.294	2.558.973.384	2.558.973.384
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	1.917.043.070	1.917.043.070	2.506.920.630	2.506.920.630
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	2.226.435.882	2.226.435.882	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Bắc	2.968.671.200	2.968.671.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	26.523.421.654	26.523.421.654	20.948.553.575	20.948.553.575
	70.851.838.652	70.851.838.652	55.072.508.240	55.072.508.240
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	116.424.000	116.424.000	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	-	1.254.896.797
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	2.598.988.895	1.961.951.389
- Người mua trả tiền trước khác	481.159.248	243.635.564
	3.080.148.143	3.460.483.750
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	7.613.964	4.646.364

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	31.263.045.770	29.901.720.505	-	1.361.325.265
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.805.562.765	17.127.591.540	13.579.996.777	-	7.353.157.528
Thuế Thu nhập cá nhân	-	93.415.370	771.103.727	573.209.298	-	291.309.799
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.713.798.345	2.524.739.531	810.941.186	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	3.898.978.135	50.878.539.382	46.582.666.111	810.941.186	9.005.792.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.421.671.637	2.137.050.360
- Chi phí phải trả khác	1.034.921.068	457.211.573
	2.456.592.705	2.594.261.933

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	85.091.600	66.345.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.410.430.000	4.752.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.280.997	23.074.397
- Chiết khấu phải trả	10.971.331.387	4.478.569.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.583.306	689.635.405
	18.070.717.290	10.010.304.882

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	60.152.626.894	46.085.806.807	216.119.023.701
Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	33.652.019.763	33.652.019.763
Phân phối lợi nhuận	-	22.046.672.988	(37.555.866.586)	(15.509.193.598)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	(5.494.029.500)	(5.494.029.500)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	82.199.299.882	36.687.930.484	228.767.820.366
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	82.199.299.882	36.687.930.484	228.767.820.366
Lãi trong năm nay	-	-	68.386.988.963	68.386.988.963
Phân phối lợi nhuận	-	14.774.877.905	(22.725.907.405)	(7.951.029.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (*)	-	-	(5.494.029.500)	(5.494.029.500)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	96.974.177.787	76.854.982.542	283.709.750.329

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 51/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2021 như sau: Tỷ lệ thực hiện 5% mệnh giá, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền ngày 06 tháng 12 năm 2021, ngày thực hiện chi trả cổ tức ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền (Đã điều chỉnh)
	(%)	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 chuyển sang năm 2020 (1)		8.529.940.221
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 chuyển sang năm 2021 (2)		9.859.759.126
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020 (3)		29.549.755.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (4) = (1)-(2)+(3)	100,00%	28.219.936.905
Trích Quỹ đầu tư phát triển	52,36%	14.774.877.905
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,38%	2.364.000.000
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,33%	93.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ, đã tạm ứng 5% trong năm 2020) (**)	38,94%	10.988.059.000

(**) Trong đó: Cổ tức còn lại của năm 2020 (5% vốn điều lệ) đã có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại ngày 30/06/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>109.880.590.000</i>	<i>109.880.590.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>109.880.590.000</i>	<i>109.880.590.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>23.074.397</i>	<i>14.746.167</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>10.988.059.000</i>	<i>16.482.088.500</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>5.494.029.500</i>	<i>10.988.059.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>5.494.029.500</i>	<i>5.494.029.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(10.983.852.400)</i>	<i>(16.473.760.270)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(5.491.926.200)</i>	<i>(10.981.593.720)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>(5.491.926.200)</i>	<i>(5.492.166.550)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>27.280.997</i>	<i>23.074.397</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.988.059</i>	<i>10.988.059</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.988.059</i>	<i>10.988.059</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	96.974.177.787	82.199.299.882
	96.974.177.787	82.199.299.882

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	20.483.556.475	42.787.167.375
Doanh thu bán thành phẩm	858.357.193.598	709.288.920.574
Doanh thu dịch vụ khác	1.205.127.000	1.382.215.000
	880.045.877.073	753.458.302.949
	16.235.711.750	21.127.460.516

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.271.873.720	44.092.395.071
	61.271.873.720	44.092.395.071

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.388.748.356	42.011.561.156
Giá vốn của thành phẩm đã bán	615.767.898.109	534.113.785.737
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.242.209.400	1.055.666.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(189.716.992)
	637.398.855.865	576.991.296.401

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

1.664.756.802	6.189.027.336
----------------------	----------------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.578.618.375	3.588.857.498
Lãi bán hàng trả chậm	717.482.270	1.311.206.930
	4.296.100.645	4.900.064.428

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.301.131.745	9.702.112.623
Chiết khấu thanh toán	7.542.532.431	6.026.160.794
	13.843.664.176	15.728.273.417

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919.374.566	400.728.938
Chi phí nhân công	2.938.210.600	2.193.691.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.513.543.959	2.348.920.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.950.386.288	8.996.407.292
Chi phí vận chuyển	38.297.070.582	31.048.653.209
Chi phí khuyến mãi	894.812.450	1.899.721.408
Các khoản ghi giảm khác	632.237.182	1.031.320.654
	50.145.635.627	47.919.443.543

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.419.986.362	1.866.877.384
Chi phí nhân công	17.646.028.510	15.943.955.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.352.203	611.374.264
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	45.242.346	(89.286.500)
Thuế, phí, lệ phí	367.874.045	1.211.165.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.997.435.011	2.652.180.150
Chi phí khác bằng tiền	13.510.108.465	9.993.986.033
	43.403.026.942	32.190.252.768

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	294.672.717
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	425.344.200	1.061.749.100
Tiền phạt thu được	600.000	13.412.000
Giá trị kiểm kê hàng tồn kho thừa	4.074.854.121	-
Hoàn nhập quỹ Khoa học và công nghệ theo biên bản KTNN	2.027.307.856	1.520.000.000
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kiểm định vệ sinh	624.900.000	-
Thu nhập khác	1.035.890.381	274.047.617
	8.188.896.558	3.163.881.434

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	157.519.506	-
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	294.957.255	236.315.995
Các khoản bị phạt	-	206.083.794
Xử lý PAC cận bã	-	1.670.445.891
Chi phí khác	500.760.682	344.196.279
	953.237.443	2.457.041.959

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.514.580.503	42.143.545.652
Các khoản điều chỉnh tăng	123.377.197	314.083.794
- Chi phí không được trừ	123.377.197	314.083.794
Thu nhập chịu thuế TNDN	85.637.957.700	42.457.629.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.127.591.540	8.491.525.889
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.805.562.765	(497.663.506)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.579.996.777)	(4.188.299.618)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	7.353.157.528	3.805.562.765

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.386.988.963	33.652.019.763
Các khoản điều chỉnh	(6.838.698.896)	(3.365.201.976)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(6.838.698.896)	(3.365.201.976)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.548.290.067	30.286.817.787
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.601	2.756

Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	
	Năm 2021	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.461.732.342	398.569.134.401
Chi phí nhân công	58.973.064.115	51.955.315.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.033.642.781	86.474.171.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.550.875.608	67.155.154.523
Chi phí khác bằng tiền	23.397.541.534	19.893.149.896
	703.416.856.380	624.046.926.194

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.249.720.056	-	18.026.098.865	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.814.867.235	(12.000.169.581)	65.364.312.599	(11.954.927.235)
Các khoản cho vay	105.000.000.000	-	69.985.047.469	-
	225.064.587.291	(12.000.169.581)	153.375.458.933	(11.954.927.235)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	89.183.330.890	119.717.936.485
Phải trả người bán, phải trả khác	88.922.555.942	65.082.813.122
Chi phí phải trả	2.456.592.705	2.594.261.933
	180.562.479.537	187.395.011.540

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.249.720.056	-	-	5.249.720.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.814.697.654	-	-	102.814.697.654
Các khoản cho vay	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
	213.064.417.710	-	-	213.064.417.710
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.026.098.865	-	-	18.026.098.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.409.385.364	-	-	53.409.385.364
Các khoản cho vay	69.985.047.469	-	-	69.985.047.469
	141.420.531.698	-	-	141.420.531.698

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	66.955.809.000	22.227.521.890	-	89.183.330.890
Phải trả người bán, phải trả khác	88.922.555.942	-	-	88.922.555.942
Chi phí phải trả	2.456.592.705	-	-	2.456.592.705
	158.334.957.647	22.227.521.890	-	180.562.479.537
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	72.191.938.895	47.525.997.590	-	119.717.936.485
Phải trả người bán, phải trả khác	65.082.813.122	-	-	65.082.813.122
Chi phí phải trả	2.594.261.933	-	-	2.594.261.933
	139.869.013.950	47.525.997.590	-	187.395.011.540

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	106.560.410.302	156.019.421.119
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	137.095.015.897	177.331.230.797

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		16.235.711.750	21.127.460.516
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	909.091
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ	2.445.208.550	2.603.469.240
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.305.000	16.539.200
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	147.980.000	94.000.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	174.357.700
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.715.321.600	6.652.843.890
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	10.893.412.600	5.701.099.395
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	15.484.000	22.242.000
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	5.862.000.000
	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.664.756.802	6.189.027.336
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	934.979.136	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Công ty mẹ	260.832.026	170.979.216
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	65.824.000	17.740.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Công ty mẹ	346.645.000	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	25.272.720	23.358.120
- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	31.203.920	7.650.000
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	5.914.300.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	55.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		2.004.524.518	5.286.949.639
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Công ty mẹ	233.236.148	206.736.199
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	63.525.000	32.378.500
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	1.003.252.250
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	1.707.763.370	1.171.282.690
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	2.873.300.000
Phải trả người bán		116.424.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Công ty mẹ	50.600.000	-
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	65.824.000	-
Người mua trả tiền trước		7.613.964	4.646.364
- Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	7.613.964	4.646.364

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị		204.000.000	252.000.000
Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 20/06/2020)	60.000.000	30.000.000
Ông Phan Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)	-	30.000.000
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT	36.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT	36.000.000	48.000.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	12.000.000	48.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	36.000.000	48.000.000
Tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		-	1.412.543.400
Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	609.480.400	643.659.300
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	598.913.300	385.293.600
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)	-	383.590.500
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 10/10/2021)	196.794.538	-

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả của Kiểm toán Nhà nước số 648/TB-KTNN ngày 28 tháng 12 năm 2021 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

Chi tiết các nguyên nhân điều chỉnh:

- (1) Do diện tích đất đã có quyết định thu hồi nhưng chưa hạch toán và điều chỉnh giá trị khấu hao máy bơm nước;
- (2) Điều chỉnh giá trị quyết toán máy bơm nước do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định;
- (3) Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC bao gồm: giá trị máy bơm nước, chi phí di dời...;
- (4) Hạch toán chi phí tiền điện sản xuất kỳ 1 năm 2021 vào giá vốn năm 2020 (tiền điện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 06/01/2021);
- (5) Trích lập quỹ Khoa học và Công nghệ chưa đúng quy định;
- (6) Ảnh hưởng do các vấn đề trên.

(*) Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi tương ứng do điều chỉnh số liệu trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác (1)	136	8.867.227.116	9.209.803.430	342.576.314
- Hàng tồn kho (2)	141	69.293.045.512	69.895.045.511	601.999.999
- Tài sản cố định hữu hình (3)	221	241.076.811.765	240.822.983.082	(253.828.683)
- Phải trả người bán ngắn hạn (4)	311	57.989.590.551	55.072.508.240	(2.917.082.311)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (6)	313	2.873.412.147	3.898.978.135	1.025.565.988
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (5)	343	5.500.000.000	3.980.000.000	(1.520.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (6)	421	32.585.666.531	36.687.930.484	4.102.263.953
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán (1) (3) (4)	11	580.599.126.342	576.991.296.401	(3.607.829.941)
- Thu nhập khác (5)	31	1.643.881.434	3.163.881.434	1.520.000.000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)	51	7.465.959.901	8.491.525.889	1.025.565.988
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (6)	70	2.420	2.756	336
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (*)				
- Lợi nhuận trước thuế	01	37.015.715.711	42.143.545.652	5.127.829.941
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	87.356.474.271	86.474.171.523	(882.302.748)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.520.000.000	1.520.000.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93.165.645.852	92.823.069.538	(342.576.314)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.872.411.151)	(10.474.411.150)	(601.999.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.834.777.156)	(52.751.859.467)	(2.917.082.311)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(74.945.015.027)	(73.808.883.596)	1.136.131.431

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	71.410.292.120	609.199.110.639	52.463.165.640	89.719.055.347	822.791.623.746
- Mua trong năm	-	18.767.313.676	-	1.893.716.000	20.661.029.676
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.010.850.509	-	-	7.010.850.509
- Thanh lý, nhượng bán	(3.385.084.662)	(4.139.318.872)	(298.674.524)	(810.043.818)	(8.633.121.876)
Số dư cuối năm	68.025.207.458	630.837.955.952	52.164.491.116	90.802.727.529	841.830.382.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	41.274.385.994	452.095.591.710	36.906.070.921	51.692.592.039	581.968.640.664
- Khấu hao trong năm	2.910.842.555	44.113.519.135	3.140.272.667	8.869.008.424	59.033.642.781
- Thanh lý, nhượng bán	(3.055.903.156)	(4.139.318.872)	(298.674.524)	(810.043.818)	(8.303.940.370)
Số dư cuối năm	41.129.325.393	492.069.791.973	39.747.669.064	59.751.556.645	632.698.343.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm (Đã điều chỉnh)	30.135.906.126	157.103.518.929	15.557.094.719	38.026.463.308	240.822.983.082
Tại ngày cuối năm	26.895.882.065	138.768.163.979	12.416.822.052	31.051.170.884	209.132.038.980

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

148.223.471.182 VND
 452.827.856.371 VND

